

#### 4. Kế toán chi phí bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp

##### 4.1 . Hạch toán ban đầu

Kế toán chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp đòi hỏi các khoản chi phí phát sinh phải có đầy đủ chứng từ hợp lệ, hợp pháp. Chứng từ kế toán được sử dụng tùy vào nội dung từng khoản chi phí:

- Chi phí nhân viên : Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương - BHXH.
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ: Căn cứ vào bảng phân bổ vật liệu - CCDC.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào bảng tính và trích khấu hao TSCĐ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền: Căn cứ vào các phiếu chi, giấy "báo nợ" của Ngân hàng, các hoá đơn dịch vụ...
- Thông báo thuế, bảng kê nộp thuế, biên lai thu thuế...

##### 4.2. Tài khoản sử dụng

Để tập hợp chi phí bán hàng, kế toán sử dụng tài khoản 641 "Chi phí bán hàng".

Kết cấu chủ yếu của tài khoản 641 như sau:

**Bên Nợ:** Chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ.

**Bên Có:** Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Cuối kỳ kết chuyển chi phí bán hàng

Tài khoản 641 cuối kỳ không có số dư.

TK 641 gồm 7 TK cấp 2 như sau:

- TK 6411 "Chi phí nhân viên bán hàng"
- TK 6412 "Chi phí vật liệu bao bì"
- TK 6413 "Chi phí dụng cụ đồ dùng"
- TK 6414 "Chi phí khấu hao TSCĐ"
- TK 6415 "Chi phí bảo hành sản phẩm hàng hoá"
- TK 6417 "Chi phí dịch vụ mua ngoài"
- TK 6418 "Chi phí khác bằng tiền"

Khi hạch toán chi phí bán hàng phải tuân thủ các quy định chủ yếu sau:

- Chỉ phản ánh vào tài khoản 641 những khoản chi phí gắn liền với quá trình bán hàng và chuẩn bị hàng để bán theo đúng nội dung qui định trong chi phí bán hàng.
- Phải mở sổ chi tiết theo dõi theo từng nội dung chi phí, theo từng địa điểm phát sinh chi phí .
- Cuối kỳ phải kết chuyển chi phí bán hàng cho hàng hoá đã tiêu thụ vào TK 911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Để tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp, kế toán sử dụng TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp"

Nội dung kết cấu chủ yếu của tài khoản 642 như sau:

**Bên Nợ:**

- Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ

**Bên Có:**

- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý trong kỳ
- Kết chuyển chi phí quản lý để xác định kết quả hoặc chuyển cho kỳ sau.

Tài khoản 642 cuối kỳ không có số dư. TK 642 được chi tiết thành 8 TK cấp 2 như sau:

- TK 6421 "Chi phí nhân viên quản lý"
- TK 6422 "Chi phí vật liệu quản lý"
- TK 6423 "Chi phí đồ dùng văn phòng"
- TK 6424 "Chi phí khấu hao TSCĐ"
- TK 6425 "Thuế, phí và lệ phí"

- TK 6426 "Chi phí dự phòng"
- TK 6427 "Chi phí dịch vụ mua ngoài"
- TK 6428 "Chi phí khác bằng tiền"

#### 4.3. Trình tự hạch toán chi phí bán hàng:

- Hàng tháng, căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương - BHXH, tính lương phải trả cho nhân viên bán hàng, tiếp thị, nhân viên đóng gói, bảo quản, bốc vác, vận chuyển hàng hoá, và trích lập các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ tính trên tiền lương của nhân viên bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6411)

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 338 - Phải trả khác (3382, 3383, 3384)

- Khi xuất kho vật liệu sử dụng trong quá trình bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6412)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

- Khi xuất công cụ, dụng cụ dùng trong bán hàng:

- Trường hợp xuất công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ 1 lần, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6413)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

- Trường hợp xuất công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ nhiều lần, kế toán ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước (1421)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

- Hàng tháng phân bổ dần vào chi phí trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6413)

Có TK 142 - Chi phí trả trước (1421)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Hàng tháng căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6414)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Khi phát sinh chi phí bảo hành sản phẩm:

Trường hợp doanh nghiệp không có bộ phận bảo hành độc lập:

Trường hợp doanh nghiệp bán hàng cho khách hàng có kèm theo giấy bảo hành sửa chữa cho các khoản hỏng hóc do lỗi sản xuất được phát hiện trong thời gian bảo hành sản phẩm, hàng hoá, doanh nghiệp phải xác định cho từng mức chi phí sửa chữa cho toàn bộ nghĩa vụ bảo hành. Khi xác định số dự phòng phải trả cần lập về chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 6415 - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

Khi bảo hành sản phẩm hoàn thành, bàn giao cho khách, kế toán ghi:

Nợ TK 352 - Chi phí bảo hành hàng hoá sản phẩm

Có TK 111, 112, 152, 153, 214, 334...

Hết thời hạn bảo hành:

- Nếu chi phí bảo hành trích trước > chi phí bảo hành thực tế phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 352 - Chi phí bảo hành hàng hoá sản phẩm

Có TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

- Nếu chi phí bảo hành trích trước < chi phí bảo hành thực tế phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

Có TK 352 - Chi phí bảo hành hàng hoá sản phẩm

Nếu DN không có kế hoạch trích trước chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, khi phát sinh chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

Có TK 111, 112, 152, 153, 214, 334

Trường hợp doanh nghiệp có bộ phận bảo hành độc lập:

**Tai bộ phận bảo hành**

Khi phát sinh chi phí bảo hành sản phẩm, kế toán ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 111, 112, 152, 153, 214, 334...

Cuối kỳ kết chuyển chi phí bảo hành sản phẩm thực tế phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Khi công việc sửa chữa bảo hành hoàn thành, bàn giao cho khách hàng, kế toán kết chuyển giá thành thực tế trong kỳ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Phản ánh doanh thu của bộ phận bảo hành:

Nợ TK 111, 112, 136

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

**Tai bộ phận có sản phẩm, hàng hoá phải bảo hành**

Khi phát sinh số tiền phải trả cho bộ phận bảo hành của doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp không trích trước chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

Có TK 111, 112, 336

Nếu doanh nghiệp trích trước chi phí bảo hành hàng hoá thì hàng tháng kế toán đã ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

Có TK 352 - Chi phí bảo hành hàng hoá sản phẩm

Xác định số tiền phải trả cho bộ phận bảo hành của doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 352 - Chi phí bảo hành hàng hoá sản phẩm

Có TK 111, 112, 336

- Khi thanh toán các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài sử dụng ở bộ phận bán hàng, ghi:  
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6417)  
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)  
Có TK 111, 112, 331...
- Khi tính hoa hồng đại lý phải trả cho cơ sở nhận đại lý, kế toán ghi:  
- Trường hợp bóc tách luôn hoa hồng phải trả khi xác định doanh thu:  
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6417)  
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)  
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng  
- Trường hợp chỉ xác định hoa hồng phải trả khi thanh quyết toán với bên nhận đại lý:  
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6417)  
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)  
Có TK 111, 112, 131...
- Hàng tháng, căn cứ vào kế hoạch phân bổ hoặc kế hoạch trích trước chi phí như sửa chữa lớn TSCĐ dùng ở bộ phận bán hàng... kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6418)

Có TK 142 - Chi phí phải trả (1421)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Chi tiết trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ)

- Khi phát sinh các khoản chi phí bằng tiền khác ở bộ phận bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6418)

Có TK 111, 112

- Khi phát sinh các khoản được phép ghi giảm chi phí bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152...

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bán hàng cho hàng hoá đã tiêu thụ, kế toán ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

#### 4.4. Trình tự hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hàng tháng, căn cứ vào bảng phân bổ số 1 tính lương phải trả cho nhân viên QLDN, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

- Khi trích lập các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ tính trên tiền lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp, căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương - BHXH, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có TK 338 - Phải trả khác (3382, 3383, 3384)

- Khi xuất kho vật liệu sử dụng phục vụ quá trình quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6422)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

- Khi xuất công cụ, dụng cụ dùng trong quản lý doanh nghiệp:

- Trường hợp xuất công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ một lần kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

- Trường hợp xuất công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ nhiều lần kế toán ghi:

Nợ TK 1421, 242 - Chi phí trả trước

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Hàng tháng phân bổ dần vào chi phí trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)

Có TK 1421, 242

- Khi trích khấu hao TSCĐ dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6424)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Khi tính thuế môn bài, thuế nhà đất... kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN (3337, 3338)

Trường hợp mua lệ phí giao thông, lệ phí chứng thư và các khoản lệ phí khác có tính chất thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 111, 112

- Định kỳ, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 351

- Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp căn cứ vào khoản nợ phải thu, xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập.

+ Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập năm nay > số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch ghi:

- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)  
Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi  
+ Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập năm nay < số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch ghi:  
Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi  
Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)  
Trong niên độ tiếp theo khi thu hồi các khoản nợ phải thu của niên độ trước, ghi:  
Nợ TK 111, 112  
Có TK 131, 138  
Những khoản nợ phải thu của niên độ trước, nay thực sự không thu hồi nợ được, sau khi đã có quyết định cho phép xử lý xoá sổ khoản công nợ này, kế toán ghi:  
Nợ TK 139 : Dùng dự phòng để xoá nợ  
Nợ TK 642 : Phần chênh lệch giữa số nợ phải thu khó đòi xoá sổ > số lập dự phòng  
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng  
Có TK 138 - Phải thu khác  
Đồng thời phải theo dõi khoản công nợ đã xử lý trên TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trong thời hạn ít nhất từ 10 đến 15 năm theo bút toán đơn:  
Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý  
Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý xoá sổ nếu thu hồi được, kế toán ghi:  
Nợ TK 111, 112  
Có TK 711 - Thu nhập khác  
Đồng thời: Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý  
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ nếu sau 10 đến 15 năm không thu hồi được, ghi:  
Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền phục vụ quản lý doanh nghiệp, ghi:  
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427, 6428)  
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ  
Có TK 111, 112, 331
  - Hàng tháng, căn cứ vào kế hoạch phân bổ hoặc kế hoạch trích trước chi phí như sửa chữa lớn TSCĐ dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp... kế toán ghi:  
Nợ TK 642 - Chi phí Quản lý doanh nghiệp (6428)  
Có TK 142 - Chi phí trả trước (1421)  
Có TK 335 - Chi phí phải trả
  - Khi doanh nghiệp xác định chắc chắn một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp và thoả mãn các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng, khi trích lập dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, ghi:  
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)  
Có TK 352 - Dự phòng phải trả.
  - Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Các chi phí bắt buộc phải trả theo các điều khoản của hợp đồng như khoản bồi thường hoặc đền bù do việc không thực hiện được hợp đồng, khi xác định chắc chắn một khoản dự phòng phải trả cần lập cho một hợp đồng có rủi ro lớn, ghi:  
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)  
Có TK 352 - Dự phòng phải trả.
  - Khi xác định số dự phòng phải trả khác cần lập tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:  
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)  
Có TK 352 - Dự phòng phải trả.
  - Cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ, doanh nghiệp phải tính, xác định số dự phòng phải trả cần lập:

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết; số chênh lệch lớn hơn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch nhỏ hơn phải hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

- Khi phát sinh các khoản được phép ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152

Có TK 642 - Chi phí Quản lý doanh nghiệp

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

## II. KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### 1. Quy định về kế toán doanh thu

#### 1.1. Các phương thức bán hàng trong doanh nghiệp

**Bán buôn qua kho:** Là hình thức bán hàng mà hàng hoá, thành phẩm được xuất bán từ kho bảo quản của doanh nghiệp. Trong phương thức này có hai hình thức:

➤ **Bán buôn qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp:** Theo hình thức này bên mua cử đại diện đến kho của doanh nghiệp để nhận hàng. Doanh nghiệp phải xuất kho hàng hoá, giao trực tiếp cho đại diện bên mua. Sau khi đại diện bên mua nhận đủ hàng, đã thanh toán tiền hoặc chấp nhận nợ, thì hàng hoá thành phẩm mới xác định là tiêu thụ.

➤ **Bán buôn qua kho theo hình thức chuyển hàng:** Theo hình thức này, căn cứ vào hợp đồng đã ký kết hoặc theo đơn đặt hàng, doanh nghiệp xuất kho hàng hoá, thành phẩm dùng phương tiện vận tải của mình hoặc đi thuê ngoài, chuyển hàng giao cho bên mua ở một địa điểm thoả thuận. Hàng hoá, thành phẩm chuyển bán vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Hàng hoá, thành phẩm chỉ xác định là tiêu thụ khi nhận được tiền do bên mua thanh toán hoặc giấy báo của bên mua đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán. Chi phí vận chuyển do doanh nghiệp hay bên mua chịu là do sự thoả thuận từ trước giữa hai bên. Nếu doanh nghiệp chịu chi phí vận chuyển, sẽ được ghi vào chi phí bán hàng. Nếu bên mua chịu chi phí vận chuyển, sẽ phải thu tiền của bên mua.

❖ **Bán buôn vận chuyển thẳng:** Theo hình thức này, thành phẩm sản xuất xong không nhập kho mà chuyển bán thẳng cho bên mua. Phương thức này có thể thực hiện theo hai hình thức:

➤ **Bán hàng vận chuyển thẳng theo hình thức giao trực tiếp:** Theo hình thức này, thành phẩm sản xuất xong không nhập kho mà chuyển bán thẳng tại xưởng cho bên mua. Sau khi giao, nhận, đại diện bên mua ký nhận đủ hàng, bên mua đã thanh toán tiền hàng hoặc chấp nhận nợ, hàng hoá được xác nhận là tiêu thụ.

➤ **Bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức chuyển hàng.** Theo hình thức này, thành phẩm sản xuất xong không nhập kho mà chuyển bán thẳng cho bên mua bằng phương tiện vận tải của mình hoặc thuê ngoài chuyển hàng đến một địa điểm đã được thoả thuận. Thành phẩm, hàng hoá chuyển bán trong trường hợp này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi nhận được tiền của bên mua thanh toán hoặc giấy báo của bên mua đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán thì hàng hoá được xác định là tiêu thụ.

➤ **Phương thức bán lẻ:** Là hình thức bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng.